



# CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI NHỰA CHÂU ÂU (EUKING)

Địa chỉ: 68/8A Trần Tấn, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028.3849.3888 - 028.3849.7788

Hotline : 0903.170.009

## BẢNG GIÁ HÀNG VẶN REN

( Price List )

Bảng giá áp dụng từ ngày 27 tháng 04 năm 2026

	NỐI THẲNG (coupling)	CO 90° (elbow 90)	TÊ ĐỀU (tee)	NÚT BỊT (compression plug)	VẠN ĐỀU (pp compression ball valve)		NẮP CHỤP VAN		HỘP ĐỒNG HỒ
QUY CÁCH						QUY CÁCH		QUY CÁCH	
Ø 20mm	19.100	23.200	29.300	11.800	61.500	Ø 160mm	180.000	Nhựa PP loại cao cấp	260.000
Ø 25mm	28.200	30.500	39.900	14.500	102.500			Nhựa PP loại tiêu chuẩn	150.000
Ø 32mm	41.400	42.800	61.500	21.000	124.200			Nhựa PP xám	150.000
Ø 40mm	72.600	82.900	121.700	44.600	245.600			Thép	150.000
Ø 50mm	128.700	134.100	195.200	73.900	394.000				
Ø 63mm	197.500	216.300	324.400	123.500	651.000				
Ø 75mm	327.100	366.700	515.800	191.600	829.000				
Ø 90mm	432.500	498.800	710.600	234.000	1.368.800				
Ø 110mm	774.300	929.100	1.513.100	487.500	2.102.800				

## BẢNG GIÁ HÀNG VẶN REN

( Price List )

	NỐI GIẢM (reducing coupling)	TÊ GIẢM (reducing tee)		NỐI REN NGOÀI (made adaptor)		NỐI REN TRONG (female adaptor)
QUY CÁCH			QUY CÁCH		QUY CÁCH	
Ø 25 x 20mm	26.200	47.300	Ø 20 x 1/2"	12.400	Ø 20 x 1/2"	13.800
Ø 32 x 20mm	41.600	60.300	Ø 20 x 3/4"	12.700	Ø 20 x 3/4"	13.800
Ø 32 x 25mm	41.600	60.300	Ø 20 x 1"	12.700	Ø 25 x 1/2"	21.000
Ø 40 x 20mm	57.400	110.400	Ø 25 x 1/2"	17.000	Ø 25 x 3/4"	19.400
Ø 40 x 25mm	57.400	110.400	Ø 25 x 3/4"	17.000	Ø 32 x 1"	26.900
Ø 40 x 32mm	64.300	110.400	Ø 25 x 1"	17.000	Ø 40 x 1.1/4"	49.900
Ø 50 x 25mm	81.800	164.900	Ø 32 x 3/4"	24.200	Ø 50 x 1.1/2"	97.500
Ø 50 x 32mm	90.200	164.900	Ø 32 x 1"	24.200	Ø 63 x 2"	154.900
Ø 50 x 40mm	105.800	177.300	Ø 40 x 1"	51.400	Ø 75 x 2.1/2"	209.200
Ø 63 x 25mm	126.600	260.800	Ø 40 x 1.1/4"	51.600	Ø 90 x 3"	327.800
Ø 63 x 32mm	133.700	260.800	Ø 40 x 1.1/2"	51.600		
Ø 63 x 40mm	150.700	272.700	Ø 50 x 1.1/2"	73.600		
Ø 63 x 50mm	174.600	285.000	Ø 50 x 2"	75.100		
Ø 75 x 50mm	313.600	427.700	Ø 63 x 1.1/2"	120.800		
Ø 75 x 63mm	327.400	458.300	Ø 63 x 2"	122.700		
Ø 90 x 50mm	358.700	694.400	Ø 75 x 2"	195.000		
Ø 90 x 63mm	358.700	694.400	Ø 75 x 2.1/2"	202.400		
Ø 90 x 75mm	399.200	694.400	Ø 90 x 2.1/2"	236.800		
Ø 110 x 90mm	704.100		Ø 90 x 2"	236.800		
Ø 110 x 90mm			Ø 90 x 3"	236.800		
			Ø 110 x 4"	416.600		

## BẢNG GIÁ HÀN VẶN REN

	CÚT REN TRONG (female elbow)	CÚT REN NGOÀI (male elbow)	TÊ REN TRONG (female tee)	TÊ REN NGOÀI (male tee)	NÓI MỘT ĐẦU BÍCH (flanged adaptor)
QUY CÁCH					
Ø 20 x 1/2"	17.700	15.300	29.300	27.900	
Ø 20 x 3/4"	22.700	15.300		-	
Ø 25 x 1/2"	25.100	19.300	40.600	39.300	
Ø 25 x 3/4"	25.100	19.300	40.600	39.300	
Ø 25 x 1"		20.600		-	
Ø 32 x 1"	30.200	25.400			
Ø 40 x 1.1/4"	54.300	55.000			
Ø 50 x 1.1/2"					
Ø 63 x 1.1/2"	160.000	125.000			
Ø 63 x 2"					646.500
Ø 75 x 2.1/2"					760.100
Ø 90 x 3"					1.099.500
Ø 110 x 4"					1.630.800

## BẢNG GIÁ ĐẠI KHỖI THỦY DÙNG CHO ỐNG HDPE CỔ REN NHỰA (single camp saddle with inox)











	Bulong inox		Bulong inox		Bulong inox		Bulong inox
QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH	
Ø 25mm x 1/2"	33.000	Ø 90mm x 1/2"	151.000	Ø 140mm x 1"	260.000	Ø 200mm x 1.1/2"	500.500
Ø 25mm x 3/4"	33.000	Ø 90mm x 3/4"	151.000	Ø 140mm x 1.1/4"	260.000	Ø 200mm x 2"	500.500
Ø 32mm x 1/2"	39.000	Ø 90mm x 1"	151.000	Ø 140mm x 1.1/2"	260.000	Ø 220mm x 1/2"	500.500
Ø 32mm x 3/4"	39.000	Ø 90mm x 1.1/4"	151.000	Ø 140mm x 2"	260.000	Ø 220mm x 3/4"	500.500
Ø 32mm x 1"	39.000	Ø 90mm x 1.1/2"	151.000	Ø 160mm x 1/2"	266.000	Ø 220mm x 1"	500.500
Ø 40mm x 1/2"	69.000	Ø 90mm x 2"	151.000	Ø 160mm x 3/4"	266.000	Ø 220mm x 1.1/4"	511.500
Ø 40mm x 3/4"	69.000	Ø 110mm x 1/2"	169.000	Ø 160mm x 1"	266.000	Ø 220mm x 1.1/2"	511.500
Ø 40mm x 1"	69.000	Ø 110mm x 3/4"	169.000	Ø 160mm x 1.1/4"	278.000	Ø 220mm x 2"	511.500
Ø 50mm x 1/2"	102.000	Ø 110mm x 1"	169.000	Ø 160mm x 1.1/2"	278.000	Ø 225mm x 1/2"	522.500
Ø 50mm x 3/4"	102.000	Ø 110mm x 1.1/4"	175.000	Ø 160mm x 2"	278.000	Ø 225mm x 3/4"	522.500
Ø 50mm x 1"	102.000	Ø 110mm x 1.1/2"	175.000	Ø 180mm x 1/2"	440.000	Ø 225mm x 1"	522.500
Ø 63mm x 1/2"	106.000	Ø 110mm x 2"	175.000	Ø 180mm x 3/4"	440.000	Ø 225mm x 1.1/4"	522.500
Ø 63mm x 3/4"	106.000	Ø 114mm x 1/2"	169.000	Ø 180mm x 1"	440.000	Ø 225mm x 1.1/2"	522.500
Ø 63mm x 1"	106.000	Ø 114mm x 3/4"	169.000	Ø 180mm x 1.1/4"	451.000	Ø 225mm x 2"	522.500
Ø 63 x 1 1/4"	106.000	Ø 125mm x 3/4"	225.000	Ø 180mm x 1.1/2"	451.000	Ø 280mm x 1/2"	690.000
Ø 75mm x 1/2"	118.000	Ø 125mm x 1/2"	225.000	Ø 180mm x 2"	451.000	Ø 280mm x 3/4"	690.000
Ø 75mm x 3/4"	118.000	Ø 125mm x 1"	260.000	Ø 200mm x 1/2"	495.000	Ø 280mm x 1"	690.000
Ø 75mm x 1"	118.000	Ø 125mm x 1.1/2"	260.000	Ø 200mm x 3/4"	495.000	Ø 315mm x 3/4"	1.090.000
Ø 75mm x 1.1/4"	118.000	Ø 125mm x 2"	260.000	Ø 200mm x 1"	495.000	Ø 315mm x 2"	1.090.000
Ø 75mm x 1.1/2"	118.000	Ø 140mm x 3/4"	260.000	Ø 200mm x 1.1/4"	500.500		

**BẢNG GIÁ ĐAI KHỞI THỦY DÙNG CHO ỐNG HDPE & PVC CỔ REN ĐỒNG**  
(single clamp saddle with inox bolt - brass)






	Bulong inox		Bulong inox		Bulong inox		Bulong inox
QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH	
Ø 40mm x 1/2"	102.000	Ø 90mm x 1/2"	162.000	Ø 140mm x 1/2 Ø 140mm x 3/4	295.000	Ø200mm x 1/2"	533.000
Ø 40mm x 3/4"	102.000	Ø 90mm x 3/4"	162.000	Ø 140mm x 1"	330.000	Ø 200mm x 3/4"	533.000
Ø 40mm x 1"	102.000	Ø 90mm x 1"	195.000	Ø 160/168mm x 1/2"	305.000	Ø 200mm x 1"	560.000
Ø 49mm x 3/4"	130.000	Ø 110/114 x 1/2"	202.000	Ø 160/168mm 3/4"	305.000	Ø 200mm x 2"	596.000
Ø 50mm x 1/2"	130.000	Ø 110/114 x 3/4"	202.000	Ø 160/168mm x 1"	355.000	Ø 220 - 225 mm x 1/2"	550.000
Ø 50mm x 3/4"	130.000	Ø 110/114 x 1"	235.000	Ø 160/168mm x 1.1/4"	435.000	Ø 220 - 225 mm x 3/4"	550.000
Ø 60mm x 1/2"	140.000	Ø 110/114 x 1.1/4"	330.000	Ø 160/168mm x 1.1/2"	435.000	Ø 220 - 225 mm x 1"	580.000
Ø 60mm x 3/4"	140.000	Ø 110/114 x 1.1/2"	330.000	Ø 160/168mm 2"	455.000	Ø 220 - 225 mm x 1.1/4"	618.000
Ø 63mm x 1/2"	140.000	Ø 110/114mm x 2"	360.000	Ø 177mm x 1/2"	426.000	Ø 220 - 225 mm x 1.1/2"	618.000
Ø 63mm x 3/4"	140.000	Ø 121mm x 1/2"	295.000	Ø 177mm x 3/4"	444.800	Ø 220 - 225 mm x 2"	618.000
Ø 63mm x 1"	175.000	Ø 121mm x 3/4"	295.000	Ø 177mm x 1"	480.000	Ø 250mm x 3/4"	720.000
Ø 75mm x 1/2"	154.000	Ø 125mm x 1/2"	295.000	Ø180mm x 1/2"	444.800	Ø 280mm x 3/4"	720.000
Ø 75mm x 3/4"	154.000	Ø 125mm x 3/4"	295.000	Ø180mm x 3/4"	444.800	Ø 280mm x 2"	818.000
Ø 75mm x 1"	180.000	Ø 125mm x 1"	330.000	Ø180mm x 1"	480.000		

**BẢNG GIÁ HÀNG HÀN ĐỐI ĐẦU PN10**











QUY CÁCH	Chếch 45° (butt fusion Elbow45°)	Cút 90° (Butt fusion elbow 45°)	Tê Đều (butt fusion equal tee)	Nút Bịt (butt fusion end cap)	Đầu Bích (butt fusion flange adapter)	Đai sửa chữa (repair clamp saddle)	Gioăng Bích (rubber flange)	
								
Ø 63mm	48.343	49.800	79.182	45.000	43.098	680.000	13.320	
Ø 75mm	75.672	84.720	115.000	48.600	64.900	720.000	13.480	
Ø 90mm	99.952	99.500	157.175	68.000	76.939	850.000	13.800	
Ø 110mm	138.248	152.000	226.100	65.412	94.900	945.000	14.280	
Ø 125mm	203.400	255.000	345.400	105.000	179.000	1.670.000	14.600	
Ø 140mm	298.300	355.000	665.000	295.000	215.000		16.420	
Ø 160mm	350.962	379.800	524.400	175.000	226.200	1.891.000	16.520	
Ø 180mm	678.100	695.000	995.000	325.000	365.000		update	
Ø 200mm	542.844	795.000	1.100.000	275.000	433.900	2.495.000	update	
Ø 225mm	893.700	1.145.000	1.550.000	542.400	524.400	3.534.000	update	
Ø 250mm	1.149.088	1.446.500	1.808.200	665.000	614.800	3.800.000	update	
	Chếch 45° (butt fusion Elbow45°)	Cút 90° (Butt fusion elbow 45°)	Tê Đều (butt fusion equal tee)	Nút Bịt (butt fusion end cap)	Đầu Bích (butt fusion flange adapter)	Đai sửa chữa (repair clamp saddle)	Gioăng Bích (rubber flange)	
Ø 280mm	1.802.772	2.368.884	3.145.000	1.045.000	994.600		update	
Ø 315mm	1.792.540	2.278.843	3.750.000	1.095.000	995.000	5.500.000	update	
Ø 355mm	2.821.243	3.552.786	5.250.000	1.550.000	1.450.000		update	

Ø 400mm	3.254.600	4.717.685	6.780.500	1.950.000	1.903.357		update		
Ø 450mm	6.950.000	10.850.000	14.500.000	3.164.300	2.495.000		update		
Ø 500mm	7.750.000	13.160.000	16.750.000	4.158.600	3.550.000		update		
Ø 560mm	10.195.000	23.505.400	29.500.000	5.424.400	5.292.416		update		
Ø 630mm	14.750.000	28.500.000	35.500.000	6.237.900	5.980.000		update		
Ø 710mm	32.500.000	62.500.000	70.200.000	12.600.000	9.975.000		update		
Ø 800mm	44.500.000	77.000.000	100.000.000	16.500.000	13.550.000		update		
	<b>CÔN THU (Butt fusion reducer)</b>		<b>CÔN THU (Butt fusion reducer)</b>		<b>CÔN THU (Butt fusion reducer)</b>		<b>CÔN THU (Butt fusion reducer)</b>		<b>CÔN THU (Butt fusion reducer)</b>
<b>QUY CÁCH</b>		<b>QUY CÁCH</b>		<b>QUY CÁCH</b>		<b>QUY CÁCH</b>		<b>QUY CÁCH</b>	
Ø 75 x 50	45.500	Ø 180 x 63	462.500	Ø 250 x 180	1.080.500	Ø 355 x 315	2.150.000	Ø 500 x 450	6.500.000
Ø 75 x 63	58.624	Ø 180 x 75	468.500	Ø 250 x 200	837.280	Ø 400 x 160	1.985.000	Ø 560 x 315	4.950.000
Ø 90 x 50	54.207	Ø 180 x 90	472.500	Ø 250 x 225	980.162	Ø 400 x 200	2.350.000	Ø 560 x 355	5.100.000
Ø 90 x 63	60.380	Ø 180 x 110	475.500	Ø 280 x 110	1.356.100	Ø 400 x 225	2.450.000		
Ø 90 x 75	67.140	Ø 180 x 125	482.500	Ø 280 x 125	1.356.100	Ø 400 x 250	2.475.000		
Ø 110 x 50	85.180	Ø 180 x 140	492.500	Ø 280 x 140	1.400.000	Ø 400 x 280	2.350.000		
Ø 110 x 63	80.003	Ø 180 x 160	495.500	Ø 280 x 160	1.401.400	Ø 400 x 315	2.450.000		
Ø 110 x 75	91.118	Ø 200 x 50	319.000	Ø 280 x 180	1.450.000	Ø 400 x 355	2.350.000		
Ø 110 x 90	93.021	Ø 200 x 63	325.000	Ø 280 x 200	1.537.000	Ø 450 x 110	3.550.000		
Ø 125 x 63	129.500	Ø 200 x 75	326.188	Ø 280 x 225	1.627.300	Ø 450 x 160	3.750.000		
Ø 125 x 75	145.000	Ø 200 x 90	336.440	Ø 280 x 250	1.717.800	Ø 450 x 200	3.750.000		
Ø 125 x 90	146.500	Ø 200 x 110	326.400	Ø 315 x 110	985.848	Ø 450 x 225	4.750.000		
Ø 125 x 110	160.000	Ø 200 x 125	445.000	Ø 315 x 160	1.175.508	Ø 450 x 250	4.750.000		
Ø 140 x 63	210.000	Ø 200 x 140	475.500	Ø 315 x 180	1.302.000	Ø 450 x 280	5.500.000		
Ø 140 x 75	225.000	Ø 200 x 160	379.800	Ø 315 x 200	1.537.000	Ø 450 x 315	4.225.000		
Ø 140 x 90	265.000	Ø 200 x 180	535.000	Ø 315 x 225	1.200.000	Ø 450 x 355	4.225.000		
Ø 140 x 110	295.500	Ø 225 x 110	550.000	Ø 315 x 250	1.898.500	Ø 450 x 400	4.225.000		
Ø 140 x 125	298.500	Ø 225 x 125	774.324	Ø 315 x 280	2.012.852	Ø 500 x 200	3.450.000		
Ø 160 x 63	187.300	Ø 225 x 160	550.000	Ø 355 x 110	1.747.518	Ø 500 x 225	4.158.600		
Ø 160 x 75	179.000	Ø 225 x 180	745.500	Ø 335 x 160	1.928.548	Ø 500 x 250	4.276.100		
Ø 160 x 90	186.200	Ø 225 x 200	685.500	Ø 335 x 200	2.110.275	Ø 500 x 315	4.339.500		
Ø 160 x 125	239.460	Ø 250 x 110	695.500	Ø 355 x 225	2.148.184	Ø 500 x 355	5.520.000		
Ø 160 x 140	435.000	Ø 250 x 160	732.823	Ø 355 x 250	2.436.293	Ø 500 x 400	5.700.000		
	<b>CÔN THU (Butt fusion reducer)</b>		<b>CÔN THU (Butt fusion reducer)</b>		<b>TÊ GIẢM (Butt fusion Equal tee)</b>		<b>TÊ GIẢM (Butt fusion Equal tee)</b>		<b>TÊ GIẢM (Butt fusion Equal tee)</b>
<b>QUY CÁCH</b>		<b>QUY CÁCH</b>		<b>QUY CÁCH</b>		<b>QUY CÁCH</b>		<b>QUY CÁCH</b>	
Ø 560 x 400	5.200.000	Ø 800 x 250	36.500.000	Ø 75 x 50	84.028	Ø 160 x 50	381.088	Ø 225 x 63	1.228.930
Ø 560 x 450	5.300.000	Ø 800 x 315	37.200.000	Ø 75 x 63	96.580	Ø 160 x 63	430.500	Ø 225 x 90	1.245.646
Ø 560 x 500	5.400.000	Ø 800 x 355	38.600.000	Ø 90 x 50	121.628	Ø 160 x 75	435.000	Ø 225 x 110	1.277.700
Ø 630 x 200	13.560.700	Ø 800 x 400	39.600.000	Ø 90 x 63	125.579	Ø 160 x 90	405.000	Ø 225 x 125	1.300.000
Ø 630 x 250	14.916.800	Ø 800 x 450	41.000.000	Ø 90 x 75	139.760	Ø 160 x 110	421.200	Ø 225 x 160	1.985.000
Ø 630 x 315	15.000.000	Ø 800 x 500	42.600.000	Ø 110 x 40	149.760	Ø 160 x 125	816.056	Ø 225 x 200	1.471.900
Ø 630 x 355	15.000.000	Ø 800 x 560	45.000.000	Ø 110 x 50	172.700	Ø 160 x 140	887.000	Ø 250 x 63	1.479.100
Ø 630 x 400	10.500.000	Ø 800 x 630	46.400.000	Ø 110 x 63	181.330	Ø 180 x 90	953.800	Ø 250 x 75	1.446.500

Ø 630 x 450	10.500.000	Ø 800 x 710	61.200.000	Ø 110 x 75	189.900	Ø 180 x 110	958.300	Ø 250 x 90	1.446.500
Ø 630 x 500	11.000.000	Ø 900 x 800	72.900.000	Ø 110 x 90	197.000	Ø 180 x 160	1.550.000	Ø 250 x 110	1.292.954
Ø 630 x 560	10.500.000	Ø 1000 x 800	86.400.000	Ø 125 x 63	355.500	Ø 200 x 63	600.000	Ø 250 x 125	1.785.000
Ø 710 x 250	26.300.000	Ø 1000 x 900	82.200.000	Ø 125 x 75	364.000	Ø 200 x 75	710.000	Ø 250 x 160	1.820.000
Ø 710 x 315	26.900.000	Ø 1200x800	149.800.000	Ø 125 x 90	306.400	Ø 200 x 90	821.568	Ø 250 x 200	2.011.826
Ø 710 x 355	27.900.000	Ø 1200x1000	146.800.000	Ø 125 x 110	386.000	Ø 200 x 110	890.000	Ø 250 x 225	2.192.129
Ø 710 x 400	28.800.000			Ø 140 x 63	547.900	Ø 200 x 125	1.559.375	Ø 280 x 110	2.500.000
Ø 710 x 450	30.900.000			Ø 140 x 75	569.600	Ø 200 x 140	1.680.686	Ø 280 x 125	2.975.000
Ø 710 x 500	33.400.000			Ø 140 x 90	657.200	Ø 200 x 160	1.100.000	Ø 280 x 140	2.727.316
Ø 710 x 560	34.900.000			Ø 140 x 110	689.800	Ø 200 x 180	1.850.000	Ø 280 x 160	3.713.325
Ø 710 x 630	36.500.000			Ø 140 x 125	754.211	Ø 225 x 63	1.271.700	Ø 280 x 200	4.384.568
				Ø 180 x 125	1.250.000	Ø 225 x 75	1.283.400	Ø 280 x 225	4.292.876

	<b>TÊ GIÂM (Butt fusion Equal tee)</b>		<b>TÊ GIÂM (Butt fusion Equal tee)</b>		<b>TÊ GIÂM (Butt fusion Equal tee)</b>		<b>TÊ GIÂM (Butt fusion Equal tee)</b>		<b>TÊ GIÂM (Butt fusion Equal tee)</b>
<b>QUY CÁCH</b>		<b>QUY CÁCH</b>		<b>QUY CÁCH</b>		<b>QUY CÁCH</b>		<b>QUY CÁCH</b>	
Ø 280 x 250	4.906.928	Ø 400 x 125	4.250.000	Ø 500 x 355	21.000.000	Ø 630 x 400	28.025.500		
Ø 315 x 63	1.730.792	Ø 400 x 140	4.389.000	Ø 500 x 400	19.889.200	Ø 630 x 450	31.500.000		
Ø 315 x 75	1.721.021	Ø 400 x 160	3.986.900	Ø 500 x 450	20.800.000	Ø 630 x 500	31.641.700		
Ø 315 x 90	1.719.600	Ø 400 x 200	4.100.000	Ø 560 x 110	22.601.300	Ø 710 x 110	36.000.000		
Ø 315 x 110	1.917.500	Ø 400 x 225	6.500.000	Ø 560 x 160	23.505.400	Ø 710 x 160	39.800.000		
Ø 315 x 125	2.750.000	Ø 400 x 250	5.369.000	Ø 500 x 315	18.081.000	Ø 710 x 200	43.700.000		
Ø 315 x 140	2.850.000	Ø 400 x 280	5.850.000	Ø 500 x 355	21.000.000	Ø 710 x 250	47.500.000		
Ø 315 x 160	2.233.136	Ø 400 x 315	5.533.700	Ø 500 x 400	19.889.200	Ø 710 x 315	53.000.000		
Ø 315 x 180	2.975.000	Ø 400 x 355	10.600.000	Ø 500 x 450	20.800.000	Ø 710 x 400	58.800.000		
Ø 315 x 200	2.367.589	Ø 450 x 110	9.040.600	Ø 560 x 110	22.601.300	Ø 710 x 500	64.600.000		
Ø 315 x 225	3.450.000	Ø 450 x 160	10.848.600	Ø 560 x 160	23.505.400	Ø 710 x 630	71.000.000		
Ø 315 x 250	2.847.779	Ø 450 x 200	11.300.600	Ø 560 x 200	25.313.400	Ø 800 x 110	45.500.000		
Ø 315 x 280	3.989.000	Ø 450 x 225	13.560.700	Ø 560 x 225	22.800.000	Ø 800 x 160	46.200.000		
Ø 355 x 90	2.916.600	Ø 450 x 250	13.560.700	Ø 560 x 250	27.121.600	Ø 800 x 200	49.500.000		
Ø 355 x 110	3.013.200	Ø 450 x 280	15.916.800	Ø 560 x 315	30.737.800	Ø 800 x 250	59.800.000		
Ø 355 x 125	3.900.000	Ø 450 x 315	14.916.800	Ø 560 x 355	28.000.000	Ø 800 x 315	71.900.000		
Ø 355 x 140	4.000.000	Ø 450 x 355	17.000.000	Ø 560 x 400	36.162.000	Ø 800 x 355	82.000.000		
Ø 355 x 160	3.285.664	Ø 450 x 400	18.081.000	Ø 560 x 450	30.300.000	Ø 800 x 400	85.800.000		
Ø 355 x 180	4.394.366	Ø 500 x 110	10.396.700	Ø 560 x 500	43.394.400	Ø 800 x 500	94.500.000		
Ø 355 x 200	3.763.824	Ø 500 x 125	11.200.000	Ø 630 x 110	20.793.100	Ø 800 x 630	97.300.000		
Ø 355 x 225	6.492.576	Ø 500 x 160	11.752.700	Ø 630 x 160	22.601.300	Ø 800 x 710	99.900.000		
Ø 355 x 250	5.684.700	Ø 500 x 200	13.560.700	Ø 630 x 200	23.505.400				
Ø 355 x 280	8.600.000	Ø 500 x 225	15.600.000	Ø 630 x 225	24.600.000				
Ø 355 x 315	8.351.312	Ø 500 x 250	14.464.800	Ø 630 x 250	24.409.300				
Ø 400 x 90	11.890.304	Ø 500 x 280	18.000.000	Ø 630 x 315	27.121.600				
Ø 400 x 110	3.300.000	Ø 500 x 315	18.081.000	Ø 630 x 355	29.000.000				











## BẢNG GIÁ HÀNG HÀN ĐỐI ĐẦU PN16

		Chếch 45 <sup>0</sup> (butt fusion Elbow45 <sup>o</sup> )	Cút 90 <sup>0</sup> (Butt fusion elbow 45 <sup>o</sup> )	Tê Đều (butt fusion equal tee)		Nút Bịt (butt fusion end cap)	Đầu Bích (butt fusion flange adapter)		
QUY CÁCH									
Ø 63mm		92.943	80.000		102.782	53.000			61.489
Ø 75mm		153.672	136.995		183.045	110.000			105.000
Ø 90mm		186.104	208.829		300.246	150.000			131.890
Ø 110mm		293.675	300.000		450.000	220.000			200.000
Ø 125mm		490.000	550.000		650.000	230.000			250.000
Ø 140mm		900.000	700.000		850.000	280.000			360.000
Ø 160mm		970.000	720.000		1.000.000	570.000			520.000
Ø 180mm		1.320.000	1.080.000		1.680.234	880.000			700.000
Ø 200mm		1.653.320	1.430.000		1.750.000	905.000			850.000
Ø 225mm		2.050.000	2.050.000		2.800.000	1.130.000			1.150.000
Ø 250mm		2.560.000	2.700.368		3.750.000	1.365.000			1.300.000
Ø 280mm		3.900.000	3.650.000		5.865.420	1.950.000			1.600.000
Ø 315mm		4.550.000	4.900.000		7.302.585	2.228.000			2.100.000
Ø 355mm		6.000.000	11.500.000		14.000.000	4.000.000			2.900.000
Ø 400mm		10.000.000	13.200.000		17.680.000	4.290.000			3.700.000
Ø 450mm		14.440.000	26.500.000		31.280.000				4.425.000
Ø 500mm		19.285.000	32.300.000		37.700.000				5.880.000
Ø 560mm		31.300.000	41.000.000		52.650.000				9.050.000
Ø 630mm		35.610.000	53.000.000		67.000.000				11.530.000
Ø 710mm					77.000.000				
Ø 800mm					125.000.000				
QUY CÁCH	CÔN THU (Butt fusion reducer)	QUY CÁCH	CÔN THU (Butt fusion reducer)	QUY CÁCH	TÊ GIẢM (Butt fusion Equal tee)	QUY CÁCH	TÊ GIẢM (Butt fusion Equal tee)	QUY CÁCH	TÊ GIẢM (Butt fusion Equal tee)
									
Ø 75 x 50	82.000	Ø 200 x 160	790.000	Ø 75 x 50	194.428	Ø 200 x 63	1.600.000	Ø 450 x 315	26.500.000
Ø 75 x 63	92.624	Ø 200 x 180	813.000	Ø 75 x 63	197.480	Ø 200 x 75	1.660.000	Ø 450 x 400	32.000.000
Ø 90 x 50	108.000	Ø 225 x 110	981.435	Ø 90 x 50	263.255	Ø 200 x 90	1.700.000	Ø 500 x 315	35.000.000
Ø 90 x 63	118.000	Ø 225 x 160	1.000.246	Ø 90 x 63	273.255	Ø 200 x 110	1.820.000	Ø 500 x 400	41.000.000
Ø 90 x 75	128.000	Ø 225 x 180	1.216.857	Ø 90 x 75	287.383	Ø 200 x 125	1.939.375	Ø 560 x 160	42.000.000
Ø 110 x 50	168.000	Ø 225 x 200	1.245.122	Ø 110 x 50	374.200	Ø 200 x 140	1.965.686	Ø 560 x 250	42.000.000
Ø 110 x 63	172.000	Ø 250 x 90	1.090.000	Ø 110 x 63	381.030	Ø 200 x 160	1.920.000	Ø 560 x 355	42.000.000
Ø 110 x 75	185.000	Ø 250 x 110	1.090.000	Ø 110 x 75	395.040	Ø 225 x 90	2.360.000	Ø 560 x 400	50.000.000
Ø 110 x 90	200.000	Ø 250 x 125	1.266.000	Ø 110 x 90	415.250	Ø 225 x 110	2.380.000	Ø 630 x 400	56.000.000
Ø 125 x 63	245.000	Ø 250 x 160	1.290.000	Ø 125 x 63	540.000	Ø 225 x 160	2.410.000	Ø 630 x 500	66.000.000
Ø 125 x 90	245.000	Ø 250 x 200	1.400.000	Ø 125 x 75	500.000	Ø 250 x 90	2.900.000		
QUY CÁCH	CÔN THU (Butt fusion reducer)	QUY CÁCH	CÔN THU (Butt fusion reducer)	QUY CÁCH	TÊ GIẢM (Butt fusion Equal tee)	QUY CÁCH	TÊ GIẢM (Butt fusion Equal tee)	QUY CÁCH	TÊ GIẢM (Butt fusion Equal tee)
Ø 125 x 110	285.000	Ø 250 x 225	1.645.000	Ø 125 x 90	306.400	Ø 250 x 110	3.190.000		
Ø 140 x 63	405.000	Ø 280 x 160	1.650.000	Ø 125 x 110	311.900	Ø 250 x 125	3.253.706		
Ø 140 x 90	405.000	Ø 280 x 180	1.800.000	Ø 140 x 63	590.000	Ø 250 x 160	3.190.000		

Ø 140 x 110	405.000	Ø 280 x 200	1.700.000	Ø 140 x 75	600.000	Ø 250 x 200	3.360.000		
Ø 160 x 63	360.000	Ø 280 x 225	1.900.000	Ø 140 x 90	800.000	Ø 280 x 110	4.480.000		
Ø 160 x 75	388.000	Ø 280 x 250	1.700.000	Ø 140 x 110	850.000	Ø 280 x 125	4.490.000		
Ø 160 x 90	404.160	Ø 315 x 110	1.770.000	Ø 140 x 125	870.000	Ø 280 x 160	4.700.000		
Ø 160 x 110	424.576	Ø 315 x 160	1.890.000	Ø 160 x 63	930.000	Ø 280 x 200	4.068.200		
Ø 160 x 125	470.000	Ø 315 x 200	1.900.000	Ø 160 x 75	980.000	Ø 280 x 225	5.160.000		
Ø 160 x 140	538.360	Ø 315 x 225	2.430.000	Ø 160 x 90	980.000	Ø 280 x 250	5.200.000		
Ø 180 x 90	520.000	Ø 315 x 250	2.440.000	Ø 160 x 110	1.020.000	Ø 315 x 90	4.500.000		
Ø 180 x 110	562.000	Ø 315 x 280	2.540.000	Ø 160 x 125	1.036.901	Ø 315 x 110	5.100.000		
Ø 180 x 125	580.000	Ø 400 x 200	3.900.000	Ø 180 x 90	1.450.000	Ø 315 x 125	5.200.000		
Ø 180 x 160	598.000	Ø 400 x 250	4.100.000	Ø 180 x 110	1.450.000	Ø 315 x 160	5.500.000		
Ø 200 x 63	604.450	Ø 400 x 315	4.300.000	Ø 180 x 160	1.580.000	Ø 315 x 225	7.000.000		
Ø 200 x 90	645.720	Ø 400 x 355	4.500.000			Ø 315 x 250	7.200.000		
Ø 200 x 110	672.656					Ø 400 x 315	17.500.000		
Ø 200 x 125	790.264								

### BẢNG GIÁ HÀN LỒNG TRONG ÁP LỰC PN 16

	NỐI THẲNG	CO 45°	CO 90°	TÊ ĐỀU	NÚT BỊT	VAN BI	VAN CỬA
<b>QUY CÁCH</b>							
Ø 20mm	3.400	5.500	5.800	7.600	3.000	71.000	148.600
Ø 25mm	5.200	9.400	8.600	11.000	4.200	88.000	179.800
Ø 32mm	8.900	13.100	14.900	22.400	6.800	125.000	184.800
Ø 40mm	14.500	23.100	25.200	32.000	11.000	198.000	352.000
Ø 50mm	23.400	36.200	41.400	56.500	16.900	325.800	412.000
Ø 63mm	38.900	62.400	69.600	95.200	32.100	489.500	715.000
Ø 75mm	63.300	114.600	128.500	187.800	47.700		980.000
Ø 90mm	131.700	171.100	196.600	238.300	65.100		1.650.000
Ø 110mm	188.500	276.100	312.300	378.700	93.600		2.530.000
	NỐI REN NGOÀI	NỐI REN TRONG	CO 90° REN NGOÀI	CO 90° REN TRONG	TÊ REN TRONG	TÊ REN NGOÀI	
<b>QUY CÁCH</b>							
Ø 20 x 1/2"	52.500	46.600	59.500	54.500	54.300	67.300	
Ø 25 x 1/2"	56.900	49.200	69.900	36.500	62.100	72.500	
Ø 25 x 3/4"	75.000	69.900	80.200	67.300	77.600	82.800	
Ø 32 x 3/4"	77.600	72.500	88.000	77.600	82.800	93.200	
Ø 32 x 1"	129.400	108.700	134.600	119.000	130.400	137.100	
Ø 40 x 1.1/4"	207.000	178.000	351.000	319.100	319.100	351.000	
Ø 50 x 1.1/2"	370.000	345.000	395.000	370.000	375.000	494.600	
Ø 63 x 2"	418.000	402.000	575.000	560.000	575.000	655.000	
Ø 75 x 2.1/2"	1.116.900	957.400					
Ø 90x3"	1.691.400	1.531.800					
Ø 110x4"	2.138.100	2.042.400					

Quy cách	Côn thu	Quy cách	Côn thu	Quy cách	Côn thu	Quy cách	Côn thu	Quy cách	Côn thu
									
S25-20	6.300	S50-20	20.700	S63-32	38.500	S75-50	63.900	S110-40	134.200
S32-20	9.100	S50-25	21.300	S63-40	38.500	S75-63	66.000	S110-50	164.900
S32-25	9.400	S50-32	21.300	S63-50	38.800	S90-40	98.100	S110-63	169.200
S40-20	13.800	S50-40	23.200	S75-25	60.300	S90-50	98.100	S110-75	169.200
S40-25	13.800	S63-20	37.600	S75-32	60.300	S90-63	102.100	S110-90	179.900
S40-32	13.800	S63-25	38.300	S75-40	61.100	S90-75	107.400		
Quy cách	Tê thu	Quy cách	Tê thu	Quy cách	Tê thu	Quy cách	Tê thu	Quy cách	Tê thu
									
T25-20	12.200	T50-25	37.300	T63-50	79.300	T90-32	156.600	T110-50	288.000
T32-20	16.600	T50-32	41.400	T75-20	97.000	T90-40	176.700	T110-63	306.600
T32-25	19.500	T50-40	50.800	T75-25	104.500	T90-50	186.700	T110-75	325.800
T40-20	23.500	T63-20	57.100	T75-32	108.500	T90-63	202.300	T110-90	365.100
T40-25	24.100	T63-25	57.100	T75-40	123.100	T90-75	252.200		
T40-32	30.400	T63-32	66.100	T75-50	134.200	T110-32	270.800		
T50-20	33.600	T63-40	68.300	T75-63	156.600	T110-40	288.000		

### BẢNG GIÁ RACCO INOX

SIZE	300mm	400mm	500mm	600mm	700mm	800mm	900mm	1000mm	1100mm
1/4" số 6	125.000	132.500	140.000	147.500	155.000	162.500	170.000	177.500	185.000
3/8" số 8	156.250	166.250	176.250	186.250	196.250	206.250	216.250	226.250	236.250
1/2" số 10	237.500	248.750	258.750	268.750	278.750	288.750	298.750	308.750	318.750
3/4" số 12	300.000	318.750	333.750	348.750	363.750	378.750	393.750	408.750	423.750
1" số 16	337.500	356.250	375.000	393.750	412.500	431.250	450.000	468.750	487.500
1.1/4" số 20	493.750	522.500	550.000	577.500	605.000	632.500	660.000	687.500	715.000
1.1/2" số 24	612.500	650.000	687.500	725.000	762.500	800.000	837.500	875.000	912.500
2" số 32	862.500	910.000	957.500	1.005.000	1.052.500	1.100.000	1.147.500	1.195.000	1.242.500
SIZE	1200mm	1300mm	1400mm	1500mm	1600mm	1700mm	1800mm	1900mm	2000mm
1/4" số 6	192.500	200.000	207.500	215.000	222.500	230.000	237.500	245.000	252.500
3/8" số 8	246.250	256.250	266.250	276.250	286.250	296.250	306.250	316.250	326.250
1/2" số 10	328.750	338.750	348.750	358.750	368.750	378.750	388.750	398.750	408.750
3/4" số 12	438.750	453.750	468.750	483.750	498.750	513.750	528.750	543.750	558.750
1" số 16	506.250	525.000	543.750	562.500	581.250	600.000	618.750	637.500	656.250
1.1/4" số 20	742.500	770.000	797.500	825.000	852.500	880.000	907.500	935.000	962.500
1.1/2" số 24	950.000	987.500	1.025.000	1.062.500	1.100.000	1.137.500	1.175.000	1.212.500	1.250.000
2" số 32	1.290.000	1.337.500	1.385.000	1.432.500	1.480.000	1.527.500	1.575.000	1.622.500	1.670.000

### BẢNG BÁO GIÁ REN CÔN LỖM INOX

SIZE	300mm	400mm	500mm	600mm	700mm	800mm	900mm	1000mm	1100mm
1/4" số 6	218.750	225.000	231.250	237.500	243.750	250.000	256.250	262.500	268.750
3/8" số 8	226.250	233.750	241.250	248.750	256.250	263.750	271.250	278.750	286.250
1/2" số 10	243.750	253.750	263.750	273.750	283.750	293.750	303.750	313.750	323.750
3/4" số 12	281.250	296.250	311.250	326.250	341.250	356.250	371.250	386.250	401.250
1" số 16	368.750	387.500	406.250	425.000	443.750	462.500	481.250	500.000	518.750

1.1/4" số 20	557.500	585.000	612.500	640.000	667.500	695.000	722.500	750.000	777.500
1.1/2" số 24	725.000	762.500	800.000	837.500	875.000	912.500	950.000	987.500	1.025.000
2" số 32	1.112.500	1.160.000	1.207.500	1.255.000	1.302.500	1.350.000	1.397.500	1.445.000	1.492.500
<b>SIZE</b>	<b>1200mm</b>	<b>1300mm</b>	<b>1400mm</b>	<b>1500mm</b>	<b>1600mm</b>	<b>1700mm</b>	<b>1800mm</b>	<b>1900mm</b>	<b>2000mm</b>
1/4" số 6	275.000	281.250	287.500	293.750	300.000	306.250	312.500	318.750	325.000
3/8" số 8	293.750	301.250	308.750	316.250	323.750	331.250	338.750	346.250	353.750
1/2" số 10	333.750	343.750	353.750	363.750	373.750	383.750	393.750	403.750	413.750
3/4" số 12	416.250	431.250	446.250	461.250	476.250	491.250	506.250	521.250	536.250
1" số 16	537.500	556.250	575.000	593.750	612.500	631.250	650.000	668.750	687.500
1.1/4" số 20	805.000	832.500	860.000	887.500	915.000	942.500	970.000	997.500	1.025.000
1.1/2" số 24	1.062.500	1.100.000	1.137.500	1.175.000	1.212.500	1.250.000	1.287.500	1.325.000	1.362.500
2" số 32	1.540.000	1.587.500	1.635.000	1.682.500	1.730.000	1.777.500	1.825.000	1.872.500	1.920.000

**Mode : FL - 110 - MẶT BÍCH PN16 INOX (2 ĐẦU MB + 1 ĐẦU LAPJOINT)**

SIZE	300mm	400mm	500mm	600mm	700mm	800mm	900mm	1000mm
1"	611.250	630.000	648.750	667.500	686.250	705.000	723.750	742.500
1 1/4"	815.000	842.500	870.000	897.500	925.000	952.500	980.000	1.007.500
1 1/2"	922.500	960.000	997.500	1.035.000	1.072.500	1.110.000	1.147.500	1.185.000
2"	1.023.750	1.072.500	1.121.250	1.170.000	1.218.750	1.267.500	1.316.250	1.365.000
2 1/2"	1.388.750	1.452.500	1.516.250	1.580.000	1.643.750	1.707.500	1.771.250	1.835.000
3"	1.545.000	1.617.500	1.690.000	1.762.500	1.835.000	1.907.500	1.980.000	2.052.500
4"	1.930.000	2.027.500	2.123.750	2.220.000	2.316.250	2.412.500	2.508.750	2.605.000
5"	3.015.000	3.138.750	3.261.250	3.383.750	3.506.250	3.628.750	3.751.250	3.873.750
6"	3.430.000	3.617.500	3.762.500	3.907.500	4.052.500	4.197.500	4.342.500	4.487.500
8"	4.753.750	5.070.000	5.386.250	5.702.500	6.018.750	6.335.000	6.651.250	6.967.500
10"	6.475.000	6.925.000	7.375.000	7.825.000	8.275.000	8.725.000	9.175.000	9.625.000
12"	8.357.500	8.942.500	9.527.500	10.112.500	10.697.500	11.282.500	11.867.500	12.452.500

**Mode : FL - 100 - MẶT BÍCH JIS 10K INOX, 2 ĐẦU CỐ ĐỊNH**

SIZE	300mm	400mm	500mm	600mm	700mm	800mm	900mm	1000mm
1"	536.250	555.000	573.750	592.500	611.250	630.000	648.750	667.500
1 1/4"	715.000	742.500	770.000	797.500	825.000	852.500	880.000	907.500
1 1/2"	797.500	835.000	872.500	910.000	947.500	985.000	1.022.500	1.060.000
2"	873.750	923.750	973.750	1.023.750	1.073.750	1.123.750	1.173.750	1.223.750
2 1/2"	1.201.250	1.265.000	1.328.750	1.392.500	1.456.250	1.520.000	1.583.750	1.647.500
3"	1.270.000	1.342.500	1.415.000	1.487.500	1.560.000	1.632.500	1.705.000	1.777.500
4"	1.555.000	1.655.000	1.755.000	1.855.000	1.955.000	2.055.000	2.155.000	2.255.000
5"	2.242.500	2.366.250	2.490.000	2.613.750	2.737.500	2.861.250	2.985.000	3.108.750
6"	2.780.000	2.967.500	3.155.000	3.342.500	3.530.000	3.717.500	3.905.000	4.092.500
8"	3.878.750	4.195.000	4.511.250	4.827.500	5.143.750	5.460.000	5.776.250	6.092.500
10"	5.250.000	5.700.000	6.150.000	6.600.000	7.050.000	7.500.000	7.950.000	8.400.000
12"	6.795.000	7.380.000	7.965.000	8.550.000	9.135.000	9.720.000	10.305.000	10.890.000













